



PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 3

UNIT 2 & UNIT 3



Họ và tên: _____ Lớp: 3 _____ Ngày: _____



Bài 1. Vocabulary – Từ vựng

1 Fill in the missing letters.

Điền chữ cái còn thiếu vào mỗi từ.

Hello!



- | | |
|------------------|-----------------------------|
| 1. h _ l l o | 8. _ l d |
| 2. _ i | 9. w h _ t |
| 3. f i _ e | 10. m _ |
| 4. h _ w | 11. y _ u r |
| 5. G o o d b _ e | 12. y e _ r |
| 6. B _ e | 13. b i r t h d _ y c a k e |
| 7. n _ m e | |

2 Match the words with their meanings.

Nối từ tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt.

English

- | | |
|------------------|-----------------------|
| 1. hello | ☐ |
| 2. fine | ☐ |
| 3. name | ☐ |
| 4. old | ☐ |
| 5. year | ☐ |
| 6. birthday cake | ☐ |
| 7. Goodbye | ☐ |

Vietnamese

- | |
|-------------------|
| a. tên |
| b. tạm biệt |
| c. khỏe, tốt |
| d. xin chào |
| e. già, cũ |
| f. năm, tuổi |
| g. bánh sinh nhật |



★ Good luck! ★



Bài 2. Grammar – Ngữ pháp

3 Choose the correct answer.

Khoanh tròn đáp án đúng.

You can do it!



- What's ____ name?
A. your B. you C. I
- What's his name? – ____ name's Nam.
A. My B. His C. Her
- What's her name? – ____ Lan.
A. She's B. He's C. I'm
- How old are you? – ____ 9 years old.
A. He's B. She's C. I'm
- How old is she? – ____ 10 years old.
A. She's B. I'm C. He's
- ____ is my friend, Mai.
A. This B. These C. It
- ____ my sister, Lucy.
A. That's B. That C. Those
- Is this Ben? – Yes, ____.
A. it is B. it isn't C. he is
- Is that Tom? – No, _____. It's Jack.
A. it is B. it isn't C. he isn't
- ____ is my friend, Peter.
A. This B. Is C. Are

